

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM**

**THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 167/2020/HSST

Ngày: 23/11/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Ái Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ánh.

2. Ông Đỗ Văn Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Biện Việt Hùng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết – tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Trung, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 186/2020/HSST ngày 27 tháng 10 năm 2020 đối với bị cáo:

NGUYỄN THANH T, Sinh năm: 1982 tại tỉnh Bình Thuận.

Nơi ĐKKHKT: Thôn X, xã P, thành phố P, tỉnh B.

Chỗ ở: thôn P, xã H, huyện H, tỉnh B; nghề nghiệp: Không ổn định; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị T. Có vợ và 02 con.

Tiền án: Tại bản án số 170/2016/HSST ngày 26/10/2016, bị Tòa án nhân dân thành phố P xử phạt 04 năm tù về tội “Cướp giật tài sản”, chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 26/01/2019, chưa được xóa án tích thì đến ngày 14/3/2020 tiếp tục phạm tội do cố ý. Tiền sự: không;

Nhân thân:

- Tại bản án số 38/ST ngày 25/3/1999, bị Tòa án nhân dân thành phố P xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, đã được xóa án tích.

+ Tại bản án số 35/ST ngày 14/6/2000, bị Tòa án nhân dân thành phố P xử phạt 54 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản”, đã được xóa án tích.

+ Tại bản án số 113/HSST ngày 29/6/2005, bị Tòa án nhân dân tỉnh B xử phạt 04 năm tù về tội “Cướp giật tài sản”, đã được xóa án tích.

Bị cáo bị bắt từ ngày 24/3/2020, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ - Công an thành phố P. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

- Bà Nguyễn Thị Diễm K, sinh năm 1979. Trú tại: khu phố 8, phường Đ, thành phố P, tỉnh B (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1978. Trú tại: khu phố 5, phường P, thành phố P, tỉnh B (vắng mặt).

- Bà Võ Thị Bảo T, sinh năm 1992. Trú tại: khu phố 1, phường Xuân An, thành phố P, tỉnh B (vắng mặt).

- Bà Lê Thị B, sinh năm 1963. Trú tại: khu phố 5, phường P, thành phố P, tỉnh B (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1971. Trú tại: khu phố 3, phường P, thành phố P, tỉnh B (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1942. Trú tại: khu phố 1, phường L, thành phố P, tỉnh B (vắng mặt).

Bà Diệp Kim N, sinh năm: 1981. Trú tại: khu phố 1, phường Đ, thành phố P, tỉnh B (vắng mặt).

Bà Lê Thị Bích T, sinh năm 1979. Trú tại: khu phố 3, phường B, thành phố P, tỉnh B (vắng mặt).

Bà Hoàng Thị Ngọc H, sinh năm: 1985. Trú tại: thôn P, xã H, huyện H, tỉnh B (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ ngày 14/3/2020 đến ngày 21/3/2020, Nguyễn Thanh T đã thực hiện 05 vụ cướp giật tài sản trên địa bàn thành phố P, tỉnh B để bán lấy tiền tiêu xài, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Vào khoảng 16 giờ ngày 14/3/2020, bị cáo Nguyễn Thanh T điều khiển xe mô tô hiệu Honda Air Blade, biển số 86B3-451.12 từ nhà vợ của bị cáo tại xã H, huyện H, tỉnh B đến trường học bỏ hoang thuộc phường P, thành phố P. Sau đó bị cáo tháo biển số ra khỏi xe, bỏ vào cốp xe rồi điều khiển xe mô tô chạy lòng vòng các tuyến đường trên địa bàn thành phố P tìm người đi đường có tài sản thì cướp giật (chủ yếu là phụ nữ đi xe mô tô, xe gắn máy). Khi đang đi trên cầu D (thuộc phường P, thành phố P), bị cáo phát hiện chị Trần Thị Bích C (sinh năm 1988, trú tại: khu phố 8, phường Đ thành phố P) điều khiển xe mô tô hiệu Air Blade, biển số 86C1-263.87 chở theo chị Nguyễn Thị Diễm K (sinh năm 1979, trú tại cùng khu phố) đang đi phía trước cùng chiều với Tùng, trên

cổ chị K có đeo 01 sợi dây chuyền bằng vàng. Lúc này, bị cáo T liền điều khiển xe mô tô bám theo xe của chị C để giật sợi dây chuyền. Khi đến đoạn đường Võ Văn K (thuộc khu phố 14, phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết), thấy đường vắng người, bị cáo T liền điều khiển xe mô tô áp sát về bên phải xe mô tô của chị C, đồng thời dùng tay trái giật sợi dây chuyền đang đeo trên cổ của chị K khiến sợi dây chuyền bị đứt nên bị cáo chỉ giật được 07 hột dây chuyền vàng, số hột dây chuyền vàng còn lại bị rơi xuống đường nên chị K nhặt lại được.

Sau khi giật được sợi dây chuyền của chị K, bị cáo nhanh chóng điều khiển xe tăng tốc bỏ chạy về trường học bỏ hoang ở phường P, bị cáo gắn biển số vào xe mô tô rồi đi về nhà vợ tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh B và ngủ lại tại đây. Đến khoảng 08 giờ ngày 15/3/2020, bị cáo mang 07 hột dây chuyền vàng cướp giật được vào ngày 14/3/2020 đi đến tiệm vàng K (thuộc phường L, thành phố P) gặp bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1943, trú tại: khu phố 1, phường L, là chủ tiệm vàng), T nói với bà T số vàng mang tới bán là của bị cáo nên bà T đồng ý mua với giá 2.100.000 đồng. Số tiền có được từ việc bán vàng, bị cáo đã tiêu xài cá nhân hết.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 127 ngày 12/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Phan Thiết kết luận:

- 01 sợi dây chuyền vàng, trọng lượng 3,355 chỉ (hàm lượng vàng 61,18 %), trị giá: **9.045.080 đồng**.

Vật chứng của vụ án:

- 01 túi nylon bên trong có 01 sợi dây chuyền loại bi đầu lớn nhỏ đã bị đứt, màu vàng (*do chị Nguyễn Thị Diễm K giao nộp*);

- 01 giấy bảo đảm của tiệm vàng Võ Lực Vĩnh P (*do chị Nguyễn Thị Diễm K giao nộp*).

Đối với 07 hột dây chuyền vàng T cướp giật được, do T đã tiêu thụ và không thu hồi được để làm căn cứ định giá. Vì vậy, Hội đồng định giá không có cơ sở để định giá tài sản. (Bút lục 33b-33c)

Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án, giá trị tài sản bị chiếm đoạt xác định là: 01 sợi dây chuyền vàng, trọng lượng 5,3 chỉ, trị giá: 2.696.000 đồng/ chỉ x 5,3 chỉ = **14.288.800 đồng**.

Chị K yêu cầu bị cáo bồi thường 5.500.000 đồng, là số tiền tương ứng với giá trị của mặt dây chuyền T cướp giật của chị K. Đến nay, bị cáo T chưa thực hiện nghĩa vụ bồi thường. Ngoài ra, chị K không có yêu cầu thì thêm về dân sự. Riêng giấy bảo đảm vàng được lưu kèm hồ sơ vụ án để phục vụ việc xét xử.

Vụ thứ hai:

Vào khoảng 09 giờ ngày 16/3/2020, bị cáo Nguyễn Thanh T điều khiển xe mô tô hiệu Honda Air Blade, biển số 86B3-451.12 từ nhà vợ bị cáo tại xã H, huyện H, tỉnh B đến trường học bỏ hoang thuộc phường P, thành phố P. Sau đó bị cáo tháo biển số ra khỏi xe, bỏ vào cốp xe rồi điều khiển xe mô tô chạy lòng vòng các tuyến đường trên địa bàn thành phố P tìm người đi đường có tài sản thì cướp giật. Đến khoảng 10 giờ 20 phút cùng ngày, khi bị cáo bị cáo đang đi trên

đường Nguyễn Viết X (thuộc khu phố 5, phường P, thành phố P) thì phát hiện chị Nguyễn Thị M (sinh năm 1978, trú tại: khu phố 5, phường P, thành phố P) điều khiển xe mô tô chở theo một cháu nhỏ ngồi phía sau, đang đi phía trước cùng chiều với bị cáo, trên cổ chị M có đeo 01 sợi dây chuyền bằng vàng. Quan sát thấy đoạn đường vắng người, bị cáo T liền điều khiển xe mô tô áp sát về phía bên phải xe của chị M, dùng tay trái giật đứt sợi dây chuyền trên cổ chị Mai, bị cáo chỉ giật được mặt dây chuyền, còn sợi dây chuyền chị M giữ lại được, đồng thời làm chị M bị ngã ra đường, bị trầy xước trên cơ thể.

Sau khi giật được mặt dây chuyền của chị M, bị cáo nhanh chóng điều khiển xe tăng tốc bỏ chạy về trường học bỏ hoang ở phường P, bị cáo gắn biển số vào xe rồi mang mặt dây chuyền bằng vàng, ở giữa có gắn đá màu đỏ hình ông phật vừa cướp giật được đến tiệm vàng K (thuộc phường P, thành phố P) gặp chị Diệp Kim N (sinh năm 1981, trú tại: khu phố 1, phường Đ, thành phố P), bị cáo T nói với chị N số vàng mang tới bán là của T nên chị N đồng ý mua với giá 2.100.000 đồng. Số tiền có được từ việc bán vàng, bị cáo tiêu xài cá nhân hết.

Đối với mặt dây chuyền T cướp giật được, do bị cáo T đã tiêu thụ không thu hồi được cùng với sợi dây chuyền vàng còn lại, chị M đưa về nhà cất giữ thì bị thất lạc đến nay không tìm thấy. Vì vậy, Hội đồng định giá không có cơ sở để định giá tài sản.

Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án, giá trị tài sản bị chiếm đoạt xác định là: 01 sợi dây chuyền vàng, trọng lượng 3,29 chỉ, trị giá: 2.720.000 đồng/ chỉ \times 3,29 chỉ = 8.948.800 đồng, và 01 mặt dây chuyền trị giá 2.100.000 đồng (theo giá bị cáo đã bán cho tiệm vàng). Tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là: 8.948.800 đồng + 2.100.000 đồng = **11.048.800 đồng**.

Đối với việc bị ngã xe, chị Nguyễn Thị M bị thương tích, là hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo T gây ra, do chị Mai không yêu cầu giám định thương tích nên quá trình điều tra không xác định được tỷ lệ tổn thương cơ thể.

Chị M không yêu cầu bị cáo bồi thường 3.500.000 đồng, là số tiền tương ứng với giá trị của mặt dây chuyền bị cáo T cướp giật của chị M nữa. Riêng giấy bảo đảm vàng được lưu kèm hồ sơ vụ án để phục vụ việc xét xử.

Vụ thứ ba:

Vào khoảng 08 giờ ngày 18/3/2020, bị cáo Nguyễn Thanh T điều khiển xe mô tô hiệu Honda Air Blade, biển số 86B3-451.12 từ nhà vợ của bị cáo tại xã H, huyện H, tỉnh B đến trường học bỏ hoang thuộc phường P, thành phố P. Sau đó bị cáo T tháo biển số ra khỏi xe, bỏ vào cốp xe rồi điều khiển xe mô tô chạy lòng vòng các tuyến đường trên địa bàn thành phố P tìm người đi đường có tài sản thì cướp giật. Đến khoảng 09 giờ cùng ngày, khi đang đi trên đường T (thuộc phường B, thành phố P) thì bị cáo phát hiện thấy chị Võ Thị Bảo T (sinh năm 1992, trú tại: khu phố 1, phường X, thành phố P) đang đi xe mô tô phía trước cùng chiều với bị cáo T, trên cổ chị T có đeo 01 sợi dây chuyền bạch

kim màu trắng nên bị cáo bám theo chị T để cướp giật tài sản. Khi tới đường Nguyễn T (thuộc khu phố 8, phường P, thành phố P), quan sát thấy đoạn đường vắng người, bị cáo T liền điều khiển xe mô tô áp sát về phía bên phải xe của chị T, đồng thời dùng tay trái giật đứt sợi dây chuyền trên cổ chị T.

Sau khi bị giật sợi dây chuyền, chị T điều khiển xe mô tô đuổi theo bị cáo T, khi đuổi theo đến đường Thủ Khoa H thì bị mất dấu không thấy bị cáo nữa. Bị cáo T điều khiển xe mô tô về trường học bỏ hoang ở phường Phú T, thành phố P gắn biển số vào xe rồi mang sợi dây chuyền vừa cướp giật được đến tiệm vàng Ngọc M (thuộc phường Đ, thành phố P) gặp chị Lê Thị Bích T (sinh năm 1979, trú tại: khu phố 3, phường B, thành phố P, là chủ tiệm vàng), bị cáo T nói với chị T số vàng mang tới bán là của T nên chị T đồng ý mua với giá 10.300.000 đồng. Số tiền có được từ việc bán vàng, bị cáo T tiêu xài cá nhân hết.

Đối với sợi dây chuyền bị cáo T cướp giật được, do bị cáo đã tiêu thụ và không thu hồi được để làm căn cứ định giá. Vì vậy, Hội đồng định giá không có cơ sở để định giá tài sản.

Chị T yêu cầu bị cáo T bồi thường 15.000.000 đồng, là số tiền tương ứng với giá trị sợi dây chuyền bị cáo T cướp giật của chị T. Đến nay, bị cáo T chưa thực hiện nghĩa vụ bồi thường. Ngoài ra, chị T không có yêu cầu gì thêm về dân sự.

Vụ thứ tư:

Vào khoảng 07 giờ ngày 21/3/2020, bị cáo Nguyễn Thanh T điều khiển xe mô tô hiệu Honda Air Blade, biển số 86B3-451.12 từ nhà vợ của bị cáo tại xã H, huyện H, tỉnh B đến trường học bỏ hoang thuộc phường P, thành phố P. Sau đó bị cáo Tùng tháo biển số ra khỏi xe, bỏ vào cốp xe rồi điều khiển xe mô tô chạy lòng vòng các tuyến đường trên địa bàn thành phố P tìm người đi đường có tài sản sơ hở thì cướp giật. Khi bị cáo đang đi trên đường Trần Quý C, đoạn gần quán cà phê Ngọc L (thuộc khu phố 6, phường Đ, thành phố P) thì phát hiện thấy anh Phạm Minh T (sinh năm 1957, trú tại: khu phố 5, phường P, thành phố P) điều khiển xe mô tô biển số 86C1-127.37 chở theo vợ là chị Lê Thị B (sinh năm 1963, trú tại cùng địa chỉ) đang đi phía trước cùng chiều với bị cáo Tùng, trên cổ chị B có đeo 01 sợi dây chuyền vàng. Bị cáo T liền điều khiển xe mô tô áp sát về phía bên phải xe của anh T, đồng thời dùng tay trái giật đứt sợi dây chuyền trên cổ chị B, bị cáo T chỉ giật được sợi dây chuyền, còn mặt dây chuyền bị rơi nên chị B nhặt lại được, đồng thời khiến chị B bị trầy xước ở cổ.

Sau khi giật được sợi dây chuyền của chị B, bị cáo T nhanh chóng điều khiển xe tăng tốc bỏ chạy về trường học bỏ hoang ở phường Phú T. Sau đó, bị cáo gắn biển số vào xe rồi mang sợi dây chuyền vừa cướp giật được (loại dây chuyền móc xích) đến tiệm vàng Ngọc M (thuộc phường Đức N, thành phố Phan T) gặp chị Lê Thị Bích T (sinh năm 1979, trú tại: khu phố 3, phường B, thành phố P, là chủ tiệm vàng), bị cáo T nói với chị T số vàng mang tới bán là của bị cáo nên chị T đồng ý mua với giá 8.300.000 đồng. Số tiền có được từ việc bán vàng, bị cáo T tiêu xài cá nhân hết.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 128 ngày 12/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố P kết luận:

- 01 sợi dây chuyền vàng, trọng lượng 3,290 chỉ (hàm lượng vàng 63,49 %) và 01 mặt dây chuyền vàng, trọng lượng 1,537 chỉ (hàm lượng vàng 61,39 %), tổng trị giá: **13.335.364 đồng** (Bút lục 130-132, 134-135)

Vật chứng của vụ án:

- 01 mặt dây chuyền hình bầu dục bằng kim loại màu vàng, ở chính giữa có viên đá lớn màu trắng, xung quanh có những viên đá nhỏ màu trắng, trọng lượng 3,290 chỉ (*do chị Lê Thị B giao nộp*);

- 01 giấy mua vàng vào ngày 13/7/2019 tại tiệm vàng K (*do chị Lê Thị B giao nộp*).

- 01 sợi dây chuyền bằng kim loại màu vàng, dài 46cm, trọng lượng 1,537 chỉ (*do chị Lê Thị Bích Thảo giao nộp*).

Cơ quan CSĐT-Công an thành phố P đã ra Quyết định xử lý vật chứng, trả lại 01 sợi dây chuyền vàng trọng lượng 3,290 chỉ và 01 mặt dây chuyền vàng có gắn đá trọng lượng 1,537 chỉ cho chị B, sau khi nhận lại tài sản chị B không có yêu cầu gì thêm về dân sự. Riêng giấy bảo đảm vàng được lưu kèm hồ sơ vụ án để phục vụ việc xét xử.

Đối với việc chị Lê Thị B bị thương tích, là hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo T gây ra, do chị B không yêu cầu giám định thương tích nên quá trình điều tra không xác định được tỷ lệ tổn thương cơ thể.

Chị Lê Thị Bích T không yêu cầu bị cáo T phải trả lại 8.300.000 đồng, là số tiền bị cáo bán sợi dây chuyền vào ngày 21/3/2020 tại tiệm vàng N.

Vụ thứ năm: Vào khoảng 08 giờ 30 phút ngày 21/3/2020, sau khi bán số vàng cướp giật được của chị Lê Thị B vào khoảng 07 giờ cùng ngày, bị cáo Nguyễn Thanh T tiếp tục điều khiển xe mô tô hiệu Honda Air Blade, biển số 86B3-451.12 đến trường học bỏ hoang thuộc phường P, thành phố P tháo biển số ra khỏi xe, bỏ vào cốp xe rồi tiếp tục điều khiển xe mô tô chạy lòng vòng các tuyến đường trên địa bàn thành phố P tìm người đi đường có tài sản sơ hở thì cướp giật. Khi bị cáo T đi đến đường H (thuộc phường P, thành phố P) thì phát hiện thấy chị Nguyễn Thị Thanh L (sinh năm 1971, trú tại: khu phố 3, phường P, thành phố P) điều khiển xe mô tô hiệu Honda Lead, biển số 86B4-401.24 đang đi phía trước cùng chiều với bị cáo T, trên cổ chị L có đeo 01 sợi dây chuyền vàng. Quan sát thấy đoạn đường vắng người, bị cáo T liền điều khiển xe mô tô áp sát về phía bên phải xe của chị L, đồng thời dùng tay trái giật đứt sợi dây chuyền trên cổ chị L, làm chị L bị ngã ra đường, bị thương tích và xe mô tô bị hư hỏng.

Sau khi giật được sợi dây chuyền của chị L, bị cáo T nhanh chóng điều khiển xe tăng tốc bỏ chạy về hướng vòng xoay Lotte rồi về trường học bỏ hoang ở phường P. Sau đó, Tùng gắn biển số vào xe rồi mang sợi dây chuyền vừa cướp giật được đến tiệm vàng K (thuộc phường L, thành phố P) gặp bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1943, trú tại: khu phố 1, phường L, thành phố P, là chủ tiệm vàng),

bị cáo T nói với bà T số vàng mang tới bán là của bị cáo nên bà T đồng ý mua với giá 6.200.000 đồng. Số tiền có được từ việc bán vàng, bị cáo đã tiêu xài cá nhân hết.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 126 ngày 12/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố P kết luận:

- 01 sợi dây chuyền vàng, trọng lượng 2,488 chỉ (hàm lượng vàng 61,36 %), trị giá: **6.722.576 đồng**.

Cơ quan CSĐT-Công an thành phố P đã ra Quyết định xử lý vật chứng, trả lại sợi dây chuyền vàng cho chị L. Sau khi nhận lại tài sản, chị L tiếp tục yêu cầu bị cáo Tùng tiếp tục bồi thường số tiền 3.000.000 đồng, (là tiền sửa chữa xe mô tô và điều trị vết thương khi bị cáo giật dây chuyền làm chị L ngã). Đến nay, bị cáo chưa thực hiện nghĩa vụ bồi thường.

Đối với việc bị ngã xe, chị Nguyễn Thị Thanh L bị thương tích, là hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo T gây ra, do chị L không yêu cầu giám định thương tích nên quá trình điều tra không xác định được tỷ lệ tổn thương cơ thể.

Bà Nguyễn Thị T yêu cầu bị cáo Tùng phải trả lại 6.200.000 đồng, là số tiền bị cáo bán sợi dây chuyền vào ngày 21/3/2020 tại tiệm vàng Kim T. Đến nay, bị cáo chưa thực hiện.

Tại phiên tòa bị cáo T đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Tuy nhiên đối với sợi dây chuyền của chị Nguyễn Thị M, bị cáo cho rằng bị cáo chỉ giật được mặt dây chuyền, còn sợi dây chuyền chị M giữ lại được và đã làm mất, chị M nộp 1 giấy bảo đảm vàng nhưng không thể khẳng định giấy bảo đảm này là của sợi dây chuyền chị M đã làm mất, nên việc căn cứ vào giấy bảo đảm này định giá sợi dây chuyền của chị M với giá là 8.948.800 đồng, bị cáo không đồng ý.

Bản cáo trạng số 183/CT – VKSPT - HS ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh B đã truy tố bị cáo Nguyễn Thanh T phạm tội “Cướp giật tài sản” theo quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 171 của Bộ luật Hình sự;

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của bị cáo Nguyễn Thanh T đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp giật tài sản”. Bị cáo biết việc chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn chiếm đoạt tài sản của người khác, bất chấp hậu quả.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P giữ quyền công tố luận tội và tranh luận:

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thanh T phạm tội “Cướp giật tài sản”.

Đề nghị áp dụng điểm b, c, d khoản 2 Điều 171 của Bộ luật Hình sự; điểm g, h khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh T với mức hình phạt từ 07 năm tù đến 08 năm tù.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Thanh T phải bồi thường cho các bị hại như sau:

Bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Diễm K số tiền 5.500.000 đồng; bồi thường cho bị hại Võ Thị Bảo T số tiền 15.000.000 đồng; bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Thanh L số tiền 3.000.000 đồng (là tiền sửa chữa xe và điều trị thương tích).

Buộc bị cáo phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 6.200.000 đồng.

Về xử lý vật chứng:

Đối với Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Air Blade, biển số 86B3 - 451.12 cùng với 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 86B3-451.12 là phương tiện Túng thực hiện tội phạm. Quá trình điều tra xác định được, chiếc xe mô tô nói trên do anh Nguyễn Hữu T (sinh năm 1991, trú tại: thị trấn T, huyện H, tỉnh B) đứng tên chủ sở hữu. Khoảng năm 2019, anh T bán lại cho anh Phạm T (sinh năm 1960, trú tại: thôn Minh Hòa, xã H, huyện H, tỉnh B), quá trình mua bán không làm hợp đồng và không làm thủ tục sang tên). Cũng trong năm 2019, anh Toàn đã bán lại chiếc xe cho Nguyễn Thanh T nhưng không làm thủ tục sang tên. Đây là tài sản chung của bị cáo cùng vợ là Hoàng Thị Ngọc H, xe này bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội, chị H không biết nên áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng Hình sự đề nghị tịch thu 1/2 giá trị xe trên sung vào ngân sách nhà nước; còn lại 1/2 giá trị xe trả lại cho chị H.

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Iphone, 01 điện thoại di động hiệu Nokia và 01 mũ bảo hiểm đây là tài sản riêng của bị cáo, không liên quan đến tội phạm, đề nghị trả lại cho bị cáo.

Các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đồng thời đã thể hiện yêu cầu bồi thường dân sự đối với những tài sản bị chiếm đoạt, các bị hại yêu cầu xử lý bị cáo theo quy định pháp luật.

Bị cáo T không trình bày lời bào chữa, không tranh luận gì với Kiểm sát viên đồng thời thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như lời kết tội của Kiểm sát viên.

Lời nói sau cùng của bị cáo Nguyễn Thanh T: sau khi phạm tội bị cáo rất ân hận về hành vi đã thực hiện mong Hội đồng xét xử khoan hồng giảm nhẹ hình phạt, bị cáo hứa sẽ học tập rèn luyện để trở thành người có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Phan Thiết, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng

của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về chứng cứ buộc tội bị cáo: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội. Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra Công an thành phố P, cũng như lời khai của bị hại và phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để kết luận:

Trong khoảng thời gian từ ngày 14/3/2020 đến ngày 21/3/2020, bị cáo Nguyễn Thanh T đã thực hiện 05 vụ cướp giật tài sản của người dân trên địa bàn thành phố P:

- **Vụ 1:** Vào khoảng 16 giờ ngày 14/3/2020 trên đường Võ Văn K (thuộc khu phố 14, phường P, thành phố P), Nguyễn Thanh T điều khiển xe mô tô hiệu Honda Air Blade đã tháo gỡ biển số 86B3-451.12 tiếp cận từ phía sau, áp sát xe mô tô của chị Trần Thị Bích C đang điều khiển chở chị Nguyễn Thị Diễm K lưu thông phía trước cùng chiều với bị cáo T, rồi dùng tay trái giật sợi dây chuyền vàng trị giá 14.288.800 đồng đang đeo trên cổ của chị K, khiến sợi dây chuyền bị đứt nên T chỉ giật được 07 hột dây chuyền vàng. Bị cáo T đem bán 07 hột dây chuyền vàng cho chị Nguyễn Thị T được 2.100.000 đồng. Đoạn dây chuyền còn lại chị K nhặt lại được đem giao nộp cho Cơ quan điều tra trị giá 9.045.080 đồng.

- **Vụ 2:** Vào khoảng 09 giờ ngày 16/3/2020 trên đường Nguyễn Viết X (thuộc khu phố 5, phường P, thành phố P), Nguyễn Thanh T điều khiển xe mô tô hiệu Honda Air Blade đã tháo gỡ biển số 86B3-451.12 tiếp cận từ phía sau, áp sát xe mô tô của chị Nguyễn Thị M đang điều khiển chở con gái lưu thông phía trước cùng chiều với bị cáo Tùng, rồi dùng tay trái giật đứt sợi dây chuyền trên cổ chị M nên bị cáo chỉ giật được mặt dây chuyền, còn sợi dây chuyền chị M giữ lại được, đồng thời làm chị M bị ngã ra đường. Bị cáo Tùng đem bán mặt dây chuyền trên cho chị Diệp Kim N được 2.100.000 đồng. Giá trị tài sản bị chiếm đoạt gồm 01 sợi dây chuyền vàng và 01 mặt dây chuyền vàng, tuy nhiên bị cáo không đồng ý với việc định giá sợi dây chuyền của chị M chỉ căn cứ vào giấy bảo đảm, chị M đã làm mất sợi dây chuyền, không có chứng cứ nào khác chứng minh cho việc giấy bảo đảm do chị M cung cấp là của sợi dây chuyền trên nên không có căn cứ để buộc bị cáo phải chịu giá trị tài sản chiếm đoạt sợi dây chuyền vàng với giá là 8.948.800 đồng, mà chỉ buộc bị cáo phải chịu giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 01 mặt dây chuyền vàng với giá 2.100.000 đồng.

- **Vụ 3:** Vào khoảng 08 giờ ngày 18/3/2020 trên đường Nguyễn Trãi (thuộc khu phố 8, phường P, thành phố P), Nguyễn Thanh T điều khiển xe mô tô hiệu Honda Air Blade đã tháo gỡ biển số 86B3-451.12 tiếp cận từ phía sau, áp sát xe mô tô của chị Võ Thị Bảo T đang lưu thông phía trước cùng chiều với bị cáo T, rồi dùng tay trái giật đứt sợi dây chuyền vàng bạch kim trên cổ chị Trinh. Bị cáo T đem bán cho chị Lê Thị Bích T được 10.300.000 đồng.

- **Vụ 4:** Vào khoảng 07 giờ ngày 21/3/2020 trên đường Trần Quý Cáp (thuộc khu phố 6, phường Đ, thành phố P), Nguyễn Thanh T điều khiển xe mô tô hiệu Honda Air Blade đã tháo gỡ biển số 86B3-451.12 tiếp cận từ phía sau, áp sát xe mô tô của anh Phạm Minh Tđang điều khiển chở vợ là chị Lê Thị B đang lưu thông phía trước cùng chiều với bị cáo T, rồi dùng tay trái giật đứt sợi dây chuyền vàng trên cổ chị B, bị cáo chỉ giật được sợi dây chuyền, còn mặt dây chuyền bị rơi nên chị B nhặt lại được, đồng thời khiến chị B bị trầy xước ở cổ. Giá trị tài sản mà T chiếm đoạt trong lần phạm tội này là: 13.335.364 đồng.

- **Vụ 5:** Vào khoảng 08 giờ 30 phút ngày 21/3/2020 trên đường H (thuộc phường P, thành phố P), Nguyễn Thanh T tiếp tục điều khiển xe mô tô hiệu Honda Air Blade đã tháo gỡ biển số 86B3-451.12 tiếp cận từ phía sau, áp sát xe mô tô của chị Nguyễn Thị Thanh L đang lưu thông phía trước cùng chiều với bị cáo T, rồi dùng tay trái giật đứt sợi dây chuyền vàng trên cổ chị L, làm chị L bị ngã ra đường, bị thương tích và xe mô tô bị hư hỏng. Giá trị tài sản mà bị cáo T chiếm đoạt trong lần phạm tội này là: 6.722.576 đồng.

Tổng giá trị tài sản mà bị cáo T chiếm đoạt của các bị hại là: 46.746.740 đồng. Nguyễn Thanh T là người không có nghề nghiệp ổn định, đã có tiền án về tội cướp giật tài sản, liên tiếp thực hiện 05 vụ cướp giật tài sản với tổng giá trị là 46.746.740 đồng và đều dùng số tiền có được từ những lần phạm tội làm nguồn sống chính nuôi sống bản thân nên thuộc trường hợp phạm tội “*Có tính chất chuyên nghiệp*”. Mặt khác, Nguyễn Thanh T điều khiển xe mô tô để cướp giật tài sản của người đi xe mô tô nên thuộc trường hợp “*Dùng thủ đoạn nguy hiểm*”, là các tình tiết định khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự.

Do vậy hành vi của bị cáo đã thực hiện như đã nêu trên đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp giật tài sản”. Tội phạm và hình phạt đối với bị cáo được quy định tại các điểm b và d khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P đã truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật. Đối với tình tiết định khung hình phạt “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự, do tổng giá trị tài sản mà bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là: 46.746.740 đồng không phải là 55.695.540 đồng nên không áp dụng tình tiết này đối với bị cáo.

[3] Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo cho thấy: Nguyễn Thanh T vì động cơ tư lợi cá nhân đã cố ý thực hiện hành vi công khai chiếm đoạt tài sản của người khác ngay tại thời điểm các bị hại đang tham gia giao thông, hành vi này là nguy hiểm cho xã hội không những đã xâm phạm đến quan hệ về quyền sở hữu hợp pháp của công dân mà còn gây mất trật tự trị an địa phương. Bị cáo đã 05 lần thực hiện hành vi “Cướp giật tài sản”, mà mỗi lần đều cấu thành tội phạm nên thuộc trường hợp “phạm tội từ 02 lần trở lên” là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự; bị cáo đã bị kết án chưa được xóa án tích mà phạm tội mới do cố ý nên thuộc trường

hợp “*Tái phạm*”. Đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Mặt khác bị cáo có nhân thân xấu. Vì vậy cần xử phạt bị cáo một mức án nghiêm khắc, tương xứng với tính chất và mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để giáo dục bị cáo thành người có ích cho xã hội và cũng là để giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Tuy nhiên khi quyết định hình phạt, xét thấy tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[4] Về trách nhiệm bồi thường dân sự:

Tại phiên tòa bị cáo đã đồng ý bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội của mình gây ra theo mức thiệt hại mà bị hại yêu cầu, do vậy cần áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584 và Điều 589 Bộ luật Dân sự tuyên buộc bị cáo phải thực hiện trách nhiệm bồi thường dân sự cụ thể như sau: Bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Kiều D số tiền 5.500.000 đồng; bồi thường cho bị hại Võ Thị Bảo T số tiền 15.000.000 đồng; bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Thanh L số tiền 3.000.000 đồng.

Buộc bị cáo phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 6.200.000 đồng

Bị hại Nguyễn Thị M không yêu cầu bị cáo bồi thường gì về dân sự nên Hội đồng xét xử không xét.

Chị Lê Thị Bích T không yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 8.300.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về xử lý vật chứng:

Đối với Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Air Blade, biển số 86B3 - 451.12 cùng với 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 86B3-451.12, số khung: RLHIF 6303FZ048744; số máy: JF63E1048769 là phương tiện T thực hiện tội phạm. Quá trình điều tra xác định được, chiếc xe mô tô nói trên do anh Nguyễn Hữu T (sinh năm 1991, trú tại: thị trấn T, huyện H, tỉnh B) đứng tên chủ sở hữu. Khoảng năm 2019, anh Tấn bán lại cho anh Phạm T (sinh năm 1960, trú tại: thôn Minh Hòa, xã Hàm Minh, huyện Hàm T, tỉnh B), quá trình mua bán không làm hợp đồng và không làm thủ tục sang tên). Cũng trong năm 2019, anh Toàn đã bán lại chiếc xe cho Nguyễn Thanh T nhưng không làm thủ tục sang tên. Đây là tài sản chung của bị cáo cùng vợ là Hoàng Thị Ngọc H, xe này bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội, chị H không biết nên áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng Hình sự quyết định tịch thu 1/2 giá trị xe trên sung vào ngân sách nhà nước; còn lại 1/2 giá trị xe trả lại cho chị H.

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Iphone màu trắng, 01 điện thoại di động hiệu Nokia loại bàn phím màu đen và 01 mũ bảo hiểm đây là tài sản riêng của bị

cáo, không liên quan đến tội phạm, áp dụng khoản 01 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[6] Về án phí : Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm b, d khoản 2 Điều 171 của Bộ luật Hình sự; điểm g, h khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thanh T phạm tội “ Cướp giật tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thanh T 07 (Bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 24/3/2020.

Về bồi thường dân sự:

Áp dụng khoản 1 điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584 và Điều 589 Bộ luật Dân sự:

Tuyên buộc bị cáo Nguyễn Thanh T phải bồi thường dân sự, cụ thể như sau: Bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Diễm K số tiền 5.500.000 đồng; bồi thường cho bị hại Võ Thị Bảo T số tiền 15.000.000 đồng; bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Thanh L số tiền 3.000.000 đồng.

Buộc bị cáo phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 6.200.000 đồng (Tổng cộng các khoản tiền bồi thường dân sự Nguyễn Thanh T phải thực hiện tại bản án là 29.700.000 đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về xử lý vật chứng:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng Hình sự, tuyên:

Tịch thu 1/2 giá trị xe mô tô nhãn hiệu Honda Air Blade, biển số 86B3 - 451.12 số khung: RLHIF 6303FZ048744; số máy: JF63E1048769 theo giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 019255, do Nguyễn Hữu T đứng tên chủ xe sung vào ngân sách nhà nước; còn lại ½ giá trị xe trả lại cho chị Hoàng Thị Ngọc H.

Tiếp tục tạm giữ 01 điện thoại di động hiệu Iphone màu trắng, 01 điện thoại di động hiệu Nokia loại bàn phím màu đen và 01 mũ bảo hiểm để đảm bảo thi hành án.

Vật chứng ghi trên hiện do Chi cục thi hành án dân sự thành phố P quản lý theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 119 ngày 07/9/2020.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết, tuyên buộc bị cáo Nguyễn Thanh T phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 1.485.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án , quyết định được thi hành theo quy định tại điều 02 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án , tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự .

Án xử sơ thẩm công khai, bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 23/11/2020). Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận

- VKSND thành phố P;
- VKSND tỉnh B;
- TAND tỉnh B;
- Công an thành phố P;
- Người tham gia tố tụng;
- UBND địa phương nơi b/c thường trú;
- Thi hành án thành phố P;
- Lưu hồ sơ.

**TM – HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hà Thị Ái Quyên